

STATE MANAGEMENT OF ETHNIC AFFAIRS IN BAC KAN PROVINCE IN THE CURRENT INNOVATION PERIOD

Vu Van Ngan

Ha Long University, Quang Ninh Province

Email: vuvanngan@daihochalong.edu.vn

Received: 23/10/2023; Reviewed: 30/10/2023; Revised: 02/11/2023; Accepted: 03/11/2023; Released: 20/11/2023

DOI: <https://doi.org/10.54163/nctd/230>

Bac Kan is a mountainous province located in the Northeast of the North (Vietnam). In recent years, with the attention of the Party and State, state management of ethnic affairs and implementation of ethnic policies in the province have achieved many important results, contributing to the socio-economic development of the country in general and Bac Kan province in particular. However, besides the achieved results, state management of ethnic affairs and ethnic policies are still limited and do not meet the current general development process. Therefore, the article focuses on discussing more about the state management of ethnic affairs and ethnic policies in the province, thereby clarifying the content of this research.

Keywords: State management; Ethnic affairs; Ethnic policy; Ethnic minority; Bac Kan province.

1. Đặt vấn đề

Bắc Kạn là tỉnh miền núi nằm ở vùng Đông Bắc Bắc Bộ, có diện tích 4.868,42 km²; phía Bắc giáp tỉnh Cao Bằng, phía Nam giáp tỉnh Thái Nguyên, phía Đông giáp tỉnh Lạng Sơn, phía Tây giáp tỉnh Tuyên Quang. Là tỉnh miền núi, địa hình hiểm trở, chủ yếu là núi cao, cùng với khí hậu khắc nghiệt là những thử thách đối với nhân dân các dân tộc tỉnh Bắc Kạn trong sản xuất và đời sống.

Tỉnh Bắc Kạn có 07 dân tộc gồm: Tày, Nùng, Kinh, Dao, Mông, Hoa, Sán Chay,... cùng sinh sống tạo thành một cộng đồng thống nhất phân bố theo tập quán, phong tục và truyền thống văn hoá. Trong thời gian qua, được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, việc quản lý nhà nước về công tác dân tộc (CTDT), triển khai chính sách dân tộc (CSDT) trên địa bàn tỉnh đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, góp phần vào phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) của cả nước nói chung và toàn tỉnh nói riêng. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được thì việc bố trí vốn, công tác tuyên truyền về những chương trình, CSDT ở một số địa phương chưa kịp thời. Một số chương trình triển khai còn chậm, chưa nhân rộng các mô hình có hiệu quả; các chương trình, CSDT được giao cho nhiều đầu mối triển khai thực hiện. Việc phân cấp cho các xã làm chủ đầu tư ở một số địa phương chưa đạt yêu cầu, còn lúng túng trong khâu lập dự án, tiến độ thực hiện chậm, giám sát thi công công trình chưa được chặt chẽ. Việc hỗ trợ sản xuất, sinh kế cho đồng bào còn chưa kịp thời, chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm. Tình trạng thiếu đất canh tác, thiếu nước sinh

hoạt và nước sản xuất vẫn còn xảy ra ở một số nơi trên địa bàn tỉnh...

2. Tổng quan nghiên cứu

Trong những năm qua, đã có nhiều nhiều công trình nghiên cứu liên quan đến quản lý nhà nước về CTDT, trong đó tiêu biểu phải kể đến một số công trình nghiên cứu như “Nâng cao hiệu quả CTDT ở tỉnh Bắc Kạn đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới” (Nguyễn Văn Du, 2019); Báo cáo kết quả nghiên cứu đề tài cấp Bộ “Điều tra đánh giá tình hình phát triển KT-XH tuyến biên giới Việt-Trung” (Lò Giàng Páo, 2010); Báo cáo nghiên cứu cấp Bộ “Nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn quản lý nhà nước về CTDT sau thời kỳ đổi mới, đề xuất quan điểm, định hướng, giải pháp nâng cao chất lượng quản lý nhà nước về CTDT trong thời gian tới” (Giàng Seo Phử, 2013); “Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về CTDT qua 30 năm đổi mới” (Giàng Seo Phử (2016); “CSDT của Đảng và Nhà nước Việt Nam” (Lê Ngọc Thắng, 2005); “Chính sách phát triển vùng dân tộc thiểu số (DTTS) phía Bắc Việt Nam” (Nguyễn Lâm Thành, 2014);... Nhìn chung, những công trình nghiên cứu trên đã làm sáng tỏ nhiều vấn đề lý luận về dân tộc, CTDT; đề cập đến việc triển khai thực hiện các quan điểm, đường lối của Đảng; tiếp cận nghiên cứu một cách khá toàn diện về thực trạng KT-XH của cộng đồng các DTTS và đề ra các giải pháp phát triển KT-XH của các dân tộc, đặc biệt là đồng bào DTTS. Đây là những tài liệu có giá trị, giúp tác giả kế thừa, bổ sung, hoàn thiện, làm rõ hơn nội dung nghiên cứu của tác giả.

3. Phương pháp nghiên cứu

Trong bài viết này, tác giả sử dụng một số phương pháp cơ bản như: Phương pháp thu thập tư liệu thứ cấp; phương pháp tổng hợp, phân tích nhằm làm rõ vấn đề liên quan đến việc quản lý nhà nước về CTDT, triển khai chính sách dân tộc trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Tình hình công tác quản lý Nhà nước về công tác dân tộc của địa phương từ sau đổi mới đến nay

4.1.1. Tình hình kinh tế - xã hội của địa phương từ năm 1997 đến nay

Ngày 01/01/1997, tỉnh Bắc Kạn được tái thành lập, bộ máy chính quyền từ tỉnh đến cơ sở từng bước được xây dựng và kiện toàn đã tạo điều kiện cho việc thực hiện các CSDT được triển khai đồng bộ và phát huy hiệu quả. Đây cũng là thời kỳ, Đảng và Nhà nước ta ban hành nhiều chủ trương, chính sách phát triển KT-XH đối với vùng đồng bào DTTS nhằm cải thiện, nâng cao chất lượng cuộc sống cho đồng bào và rút ngắn dần khoảng cách phát triển giữa các vùng, miền trong cả nước.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX về CTDT đã xác định “Các dân tộc trong đại gia đình Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giúp đỡ lẫn nhau cùng phát triển, cùng nhau phấn đấu thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước, xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Kiên quyết đấu tranh chống mọi âm mưu chia rẽ dân tộc. Phát triển toàn diện chính trị, KT-XH, văn hoá và an ninh quốc phòng trên địa bàn vùng DTTS và miền núi, gắn tăng trưởng với giải quyết các vấn đề xã hội, thực hiện tốt CSDT” (Giảng Seo Phử, 2016). Phương châm chỉ đạo của Chính Phủ là “Tập trung huy động nguồn lực cho phát triển KT-XH, nhất là đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng KT-XH ở miền núi” (Giảng Seo Phử, 2013).

Một số chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước đã ban hành trong thời kỳ này là: Quyết định số 35/TTg ngày 13/01/1997 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình xây dựng trung tâm cụm xã miền núi, vùng cao; Nghị định số 20/1998/NĐ-CP ngày 31/3/1998 của Chính phủ về phát triển thương mại miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc; Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình phát triển KT-XH các xã đặc biệt khó khăn miền núi, vùng sâu, vùng xa (Chương trình 135 giai đoạn I); Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20/7/2004 về một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ

đồng bào DTTS nghèo, đời sống khó khăn; Quyết định số 07/2006/QĐ-TTg ngày 10/01/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển KT-XH các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006-2010 (Chương trình 135 giai đoạn II); Quyết định số 975/QĐ-TTg ngày 20/7/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc cấp một số loại báo, tạp chí cho vùng DTTS và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn; Quyết định số 32/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện cho vay vốn phát triển sản xuất đối với đồng bào DTTS đặc biệt khó khăn; Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh định cư cho đồng bào DTTS giai đoạn 2007-2010;...

Trong đó, triển khai Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo, tỉnh Bắc Kạn đã phê duyệt Đề án thực hiện giảm nghèo nhanh và bền vững giai đoạn 2009-2020 của hai huyện Pác Nặm và Ba Bể với tổng kinh phí 7.917,108 triệu đồng, tập trung vào các nội dung như: Hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo việc làm nâng cao thu nhập cho hộ nghèo; giáo dục đào tạo, nâng cao dân trí; dạy nghề, xuất khẩu lao động. Tại ba huyện là Na Rỳ, Ba Bể và Pác Nặm đã tích cực triển khai thực hiện thành công Dự án “Quan hệ đối tác vì người nghèo trong phát triển nông lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn” do Quỹ Quốc tế về phát triển nông nghiệp (IFAD) tài trợ, với tổng kinh phí 25 triệu USD để giúp đỡ người nghèo có cơ hội phát triển nông lâm nghiệp bền vững.

Nhờ triển khai thực hiện đồng bộ các dự án, chính sách nên từ một tỉnh thiếu lương thực, sản xuất nông nghiệp lạc hậu sống chủ yếu dựa vào sản phẩm từ tự nhiên, đến nay, Bắc Kạn đã tạo được bước đột phá trong việc áp dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất, đa dạng hoá các loại cây trồng, nâng cao năng suất sản lượng nông nghiệp, đảm bảo an toàn lương thực và hình thành các vùng chăn nuôi, sản xuất hàng hoá có ý nghĩa kinh tế với cả tỉnh như: Vùng trồng mía cây, gừng củ ở Chợ Mới, trồng thuốc lá ở Ngân Sơn, vùng trồng cam quýt ở Bạch Thông, trồng ngô, chăn nuôi bò ở Ba Bể, Pác Nặm, Na Rỳ... Cơ cấu kinh tế nông nghiệp chuyên dịch nhanh theo hướng tăng tỷ trọng chăn nuôi và nguyên liệu chế biến; giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích, hiệu quả sản xuất tăng cao. Công tác bảo vệ và phát triển rừng được đồng bào các dân tộc thực hiện tốt, góp phần phủ xanh đất trống đồi núi trọc, nâng độ che phủ rừng.

4.1.2. Đánh giá chung những kết quả và hạn chế của quản lý nhà nước từ sau đổi mới đến nay

Trong thời kỳ đổi mới, hội nhập và phát triển, thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về CTDT, Đảng bộ, chính quyền nhân dân các dân tộc tỉnh Bắc Kạn đã nỗ lực phấn đấu vượt qua khó khăn, tổ chức triển khai thực hiện nhiều chương trình, dự án. Vì vậy, nền KT-XH của tỉnh đã có bước phát triển khá toàn diện.

Đến nay, tất cả các xã trong tỉnh đã có đường ô tô đến trung tâm xã, có điện lưới quốc gia và hệ thống thông tin liên lạc thông suốt. Tất cả các thị trấn huyện lỵ, thị xã tỉnh lỵ và nhiều xã được phủ sóng điện thoại di động. Đời sống của đồng bào các dân tộc từng bước được cải thiện.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, việc thực hiện công tác dân tộc và các CSDT trên địa bàn tỉnh thời gian qua vẫn còn một số hạn chế, trong đó nổi lên là việc triển khai thực hiện một số chương trình, dự án đến vùng đồng bào DTTS, nhất là vùng đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa còn chậm về tiến độ nên một bộ phận đồng bào chưa được thụ hưởng kịp thời các chính sách ưu tiên của Đảng và Nhà nước. Công tác phối hợp chỉ đạo, thực hiện các CSDT trên địa bàn chưa được chặt chẽ.

4.1.3. Nguyên nhân

Về nguyên nhân khách quan là do nhiều địa bàn vùng núi còn chia cắt; giao thông đi lại khó khăn; hệ thống các văn bản hướng dẫn thực hiện chính sách của Trung ương thời gian qua có nhiều thay đổi; hệ thống thông tin ở cơ sở không đủ điều kiện để cập nhật và hướng dẫn kịp thời; hệ thống cơ quan dân tộc ở các cấp thiếu đồng bộ, thống nhất nên chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

Về nguyên nhân chủ quan là do cấp uỷ, chính quyền một số địa phương, cơ sở chưa nhận thức được đầy đủ về vị trí, vai trò và yêu cầu của CTDT trong thời kỳ mới nên chưa quan tâm đúng mức đến việc tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về CTDT cũng như tổ chức triển khai thực hiện các CSDT, vì vậy, đồng bào các DTTS chưa thực sự hiểu và nắm rõ về chủ trương, chính sách nên chưa tham gia thực hiện các chương trình, dự án có hiệu quả. Bên cạnh đó, ý thức chủ động phát huy nội lực, vươn lên thoát khỏi đói nghèo, tiến tới làm giàu của đồng bào DTTS còn hạn chế. Một số cán bộ cơ sở còn có tư tưởng trông chờ vào sự hỗ trợ của cơ quan cấp trên nên hiệu quả thực hiện các chương trình, chính sách chưa cao.

Năng lực tổ chức thực hiện chính sách dân tộc của chính quyền cơ sở còn nhiều bất cập, đặc biệt là năng lực làm chủ đầu tư của các xã đặc biệt khó khăn đối với Chương trình 135 giai đoạn II còn yếu nên tiến độ thực hiện Chương trình chậm, không giải ngân kịp thời nguồn vốn được giao. Năng lực đội ngũ cán bộ phụ trách CTDT còn hạn chế, chưa

có nhiều kinh nghiệm.

4.1.4. Những vấn đề đặt ra cần tháo gỡ

CTDT trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn trong thời gian qua đã đạt được những thành tựu quan trọng, vùng đồng bào các DTTS đã có những đổi thay đáng kể, song hiện vẫn còn nhiều thách thức cần được các cấp uỷ, chính quyền các cấp tập trung giải quyết đó là: tỷ lệ hộ DTTS nghèo còn chiếm tỷ lệ cao; cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống nhất là ở thôn bản còn yếu kém; người dân ít có điều kiện tiếp cận thông tin về sản xuất và thị trường; do địa bàn cư trú chủ yếu là núi cao nên một số thôn, bản có nguy cơ bị thiên tai đe dọa, môi trường sống bị ô nhiễm; trình độ dân trí không đồng đều, truyền thống văn hoá, tiếng nói, chữ viết của một số dân tộc đang bị mai một... Đó cũng chính là những nội dung mà CTDT cần giải quyết trong thời gian tới.

4.2. Thực trạng quản lý nhà nước về công tác dân tộc tỉnh Bắc Kạn từ sau đổi mới đến nay

4.2.1. Đánh giá thực trạng quản lý Nhà nước về công tác dân tộc từ sau đổi mới đến nay

Đối với chương trình 135: Đây là sự thể hiện sự quan tâm rất lớn của Đảng và Nhà nước ta đối với các khu vực còn khó khăn, các cấp các ngành, quan tâm chỉ đạo thực hiện, các tầng lớp nhân dân tích cực ủng hộ và đã thu được nhiều kết quả nhất định góp phần vào công cuộc xóa đói, giảm nghèo của địa phương. Tuy nhiên, mặt tồn tại chính là trình độ năng lực của cán bộ một số xã còn hạn chế nên còn lúng túng trong việc xây dựng kế hoạch, dự toán và thanh toán vốn; nguồn vốn được cấp chậm, cơ chế chính sách luôn thay đổi, thủ tục đầu tư xây dựng rườm rà phức tạp, giá cả vật liệu luôn biến động, các công trình thi công chủ yếu là ở vùng sâu, vùng xa đặc biệt khó khăn, phụ thuộc vào thời vụ sản xuất và thời tiết, khí hậu nên tiến độ không đạt theo kế hoạch.

Đối với các CSDT: Đối tượng thụ hưởng chính sách là những hộ nghèo, DTTS, các chính sách của Nhà nước đối với họ như chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo vùng khó khăn theo Quyết định số 102/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; chính sách cho vay vốn phát triển sản xuất theo Quyết định số 32/QĐ-TTg và Quyết định số 54/QĐ-TTg; chính sách cấp không báo chí theo Quyết định số 2472,... đã góp phần giảm bớt khó khăn trong cuộc sống của đồng bào, là cơ sở để bà con từng bước phát triển để thoát nghèo. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện có một số bất cập, đó là: Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân theo Quyết định số 102/QĐ-TTg định mức hỗ trợ cho người dân vẫn còn thấp, các văn bản hướng dẫn chỉ đạo của trung ương chậm và cứng nhắc, nguồn vốn cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ đồng bào DTTS đặc

biệt khó khăn cấp không đủ nhu cầu của người dân, chính sách cấp không báo chí cho DTTS và miền núi theo Quyết định số 2472/QĐ-TTg cơ quan báo chí Trung ương không có cơ chế cung cấp thông tin cho cơ quan thường trực là Ban Dân tộc tỉnh nên không thể quản lý được các địa chỉ thụ hưởng báo chí mà người dân được hưởng,...

4.2.2. Đánh giá công tác chỉ đạo thực hiện các chiến lược, mục tiêu quốc gia trong thời kỳ đổi mới

Thuận lợi: Đối với chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo: đây là chính sách quan trọng đối với địa phương, trong những năm qua chương trình đã góp phần vào thắng lợi mục tiêu KT-XH của tỉnh đặc biệt đối với mục tiêu công tác giảm nghèo giai đoạn 2006-2010 của đảng bộ tỉnh Bắc Kạn đề ra. Qua các năm thực hiện các dự án, chính sách, chương trình đã góp phần từng bước hoàn thiện, nâng cao năng lực cho cán bộ và cộng đồng, lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa được quan tâm đúng mức phục vụ cho các nhiệm vụ phát triển KT-XH của địa phương đã làm thay đổi cơ bản diện mạo nông thôn miền núi các xã đặc biệt khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo giảm trung bình 5% hàng năm.

Hạn chế: Do văn bản hướng dẫn của các bộ, ngành trung ương còn chậm thiếu đồng bộ nên khi xây dựng đề án, kế hoạch các địa phương phải chỉnh sửa bổ sung nhiều lần; Nguồn kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo của Trung ương cấp cho tỉnh Bắc Kạn còn hạn chế, đặc biệt là nguồn kinh phí cho công tác đào tạo; Trình độ năng lực của đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ làm công tác giảm nghèo còn hạn chế về chuyên môn nghiệp vụ dẫn đến việc tổ chức triển khai các chính sách, dự án đến với người dân còn chậm; Nhận thức của một bộ phận người dân hộ nghèo về chính sách của Nhà nước còn hạn chế dẫn đến việc triển khai các chính sách, dự án còn khó khăn, một số hộ nghèo còn có tính trông chờ ỷ lại vào các chính sách của Nhà nước, chưa có ý thức tự vươn lên để thoát nghèo.

Kiến nghị: Các văn bản hướng dẫn thực hiện chương trình, dự án của Trung ương cần phải phù hợp với thực tế của địa phương, nội dung dễ hiểu, phù hợp với trình độ nhận thức của cán bộ làm công tác giảm nghèo ở cấp xã; Cần tăng cường và hỗ trợ đào tạo nâng cao chất lượng cán bộ làm công tác giảm nghèo ở ba cấp (tỉnh, huyện, xã), có chính sách sắp xếp, bố trí cán bộ theo dõi chương trình giảm nghèo phải ổn định lâu dài có cơ chế đãi ngộ thỏa đáng để cán bộ yên tâm công tác.

4.2.3. Đánh giá thực trạng tổ chức, bộ máy, cơ quan quản lý Nhà nước về công tác dân tộc từ sau đổi mới đến nay

** Cấp tỉnh*

Sau khi tái lập tỉnh Bắc Kạn năm 1997. Ban Dân

tộc và Tôn giáo được thành lập tại quyết định 1028/QĐ-UBND ngày 18/5/2005 của UBND tỉnh trên cơ sở sáp nhập Chi cục Định canh định cư thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Phòng Dân tộc và Tôn giáo thuộc UBND tỉnh với chức năng nhiệm vụ tham mưu UBND tỉnh quản lý Nhà nước về CTDT và tôn giáo trên địa bàn tỉnh. Cơ cấu tổ chức gồm 03 phòng chức năng là Phòng Tổ chức hành chính, Phòng Dân tộc và tôn giáo.

Về biên chế: Tại Quyết định số 1323/QĐ-UB ngày 15/6/2005 của UBND tỉnh về việc giao biên chế cho Ban Dân tộc và Tôn giáo với tổng số 13 trong đó quản lý nhà nước 11 biên chế, 02 hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP.

Sau khi thực hiện Nghị định số 13/NĐ-CP, ngày 04/02/2008 của Chính phủ về quy định các cơ quan chuyên môn quản lý Nhà nước trực thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bộ phận Tôn giáo gồm 01 Phó Trưởng Ban và 02 chuyên viên được chuyển về Sở Nội Vụ, ngày 28/3/2008 UBND tỉnh đã có Quyết định số 575/QĐ-UBND tỉnh về việc đổi tên Ban Dân tộc và tôn giáo thành Ban Dân tộc, cơ cấu tổ chức của Ban lúc đó gồm 03 phòng (Văn phòng Ban, Phòng Dân tộc và thanh tra Ban) với tổng 15 biên chế được giao.

Căn cứ Quyết định số 857 /QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định vị trí chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Dân tộc tỉnh Bắc Kạn là cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực CTDT trên địa bàn toàn tỉnh cơ cấu tổ chức bộ máy gồm 04 phòng chức năng (Văn phòng, Thanh tra, Kế hoạch - Tổng hợp, Chính sách Dân tộc) với tổng biên chế được giao quản lý nhà nước là 13 người/biên chế.

** Cấp huyện*

Ngày 31/7/2007 UBND tỉnh đó có quyết định số 1269/QĐ-UBND về việc thành lập Phòng Dân tộc và Tôn giáo cấp huyện. Thực hiện Quyết định trên một số huyện như Pác Nặm, Na Rì, Thị xã Bắc Kạn đó ra quyết định thành lập Phòng Dân tộc và Tôn giáo. Thực hiện Nghị định số 14/NĐ-CP ngày 04/2/2008 của Chính phủ về việc quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, các phòng chuyên môn làm CTDT ở các địa phương đã được giải thể, nhiệm vụ CTDT được giao cho 01 chuyên viên thuộc Văn phòng UBND các huyện, thị xã kiêm nhiệm công tác tổng hợp báo cáo. Thực hiện Nghị định số 12/NĐ-CP ngày 26/02/2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2008/NĐ-CP ngày 04/02/2008 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, Phòng Dân tộc các huyện thị xã được thành lập lại.

Nhìn chung, sau khi tái lập tỉnh năm 1997, tổ

chức bộ máy và cán bộ làm CTDT ở Bắc Kạn triển khai chậm, Phòng Dân tộc cấp huyện được thành lập và giải thể nhiều lần. Đội ngũ cán bộ làm CTDT các cấp cơ bản có đủ trình độ, năng lực hoàn thành nhiệm vụ được giao, tuy nhiên, biên chế được giao còn thiếu so với yêu cầu nhiệm vụ. Hiện nay, Ban Dân tộc cấp tỉnh có 17 biên chế, Phòng Dân tộc cấp huyện tối đa là 03 biên chế, khối lượng công việc lớn, thiếu biên chế do đó cũng ảnh hưởng đến tiến độ và chất lượng tham mưu tổ chức thực hiện các chính sách trên địa bàn.

4.2.4. Đánh giá thực trạng công tác kiểm tra, thanh tra thực hiện chính sách dân tộc của tỉnh từ sau đổi mới đến nay

*** Về thành tựu**

Từ năm 2005 đến năm 2008, tuy chưa kiện toàn được tổ chức Thanh tra, nhưng Ban đã thường xuyên kiểm tra, thăm nắm thực hiện các CSĐT ở các huyện, thị xã, các xã, thị trấn trong tỉnh để thực hiện các chính sách được kịp thời, đúng quy định.

Từ năm 2008 đến nay, từng bước kiện toàn tổ chức bộ máy của Thanh tra Ban, hiện nay có 01 Phó chánh Thanh tra và 01 chuyên viên. Thực hiện thanh, kiểm tra 28 cuộc, trong đó thanh tra 03 cuộc thực hiện Quyết định số 102, 1592 tại 02 huyện, qua thanh tra đã kiến nghị đối tượng thanh tra thực hiện nghiêm chính sách pháp luật; kiểm tra 25 cuộc tập trung vào việc thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình phát triển KT-XH vùng (Chương trình 135-II, 134, 1592,...), các CSĐT (Quyết định số 102, 33, 1342, 18, 975, 2742,...) tại 08 huyện, thị với 116 xã, thị trấn trong tỉnh, qua kiểm tra đồng thời uốn nắn, hướng dẫn, tuyên truyền các tổ chức, đơn vị, cá nhân thực hiện đúng các CSĐT đạt hiệu quả cao...

*** Hạn chế và nguyên nhân**

Về lực lượng thanh tra còn thiếu so với nhu cầu thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng chống tham nhũng, pháp chế, phổ biến giáo dục pháp luật. Các chính sách ban hành mới, điều chỉnh, bổ sung nhiều nên còn hạn chế trong khâu tổ chức thực hiện, thanh tra, kiểm tra.

Nguyên nhân của những hạn chế do thời gian Ban được thành lập chưa nhiều, các chính sách được ban hành ở tầm vĩ mô còn chậm, còn sửa đổi, bổ sung nhiều.

*** Một số vấn đề nảy sinh**

Bắc Kạn là một tỉnh miền núi, địa bàn rộng, hiểm trở, còn nhiều khó khăn trong công tác thanh, kiểm tra.

Kinh phí hạn hẹp, nhất là chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo hiện nay chưa bố trí được kinh

phí quản lý chỉ đạo nên gặp nhiều khó khăn trong công tác kiểm tra, chỉ đạo.

Một bộ phận người nghèo còn ỷ lại vào hỗ trợ của nhà nước, trông chờ vào chính sách.

4.2.5. Công tác tuyên truyền, giáo dục chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về công tác dân tộc

Công tác tuyên truyền, phổ biến chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước được coi trọng, có hình thức đa dạng và phong phú. Trong đó, tuyên truyền trên báo địa phương, các phương tiện thông tin đại chúng, trên sóng phát thanh truyền hình định kỳ hoặc các ngày lễ lớn, ngày kỷ niệm truyền thống của ngành CTDT. Trong thời gian gần đây đã tăng thời lượng và nâng cao chất lượng các chương trình phát thanh truyền hình bằng tiếng DTTS để phổ biến, quán triệt sâu sắc nội dung các chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách của Nhà nước về CTDT để các cấp ủy, chính quyền, các đoàn thể quần chúng và mọi người dân nhất là đồng bào DTTS đều hiểu, nhận thức được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, từ đó xác định trách nhiệm để tham gia thực hiện. Đồng thời, tổ chức tuyên truyền trực tiếp ở cơ sở, với số lượng người tham dự rất đông, đối tượng chủ yếu là lãnh đạo cấp ủy, chính quyền, đoàn thể, bí thư chi bộ, trưởng thôn, người có uy tín, người dân thụ hưởng chính sách để nâng cao nhận thức, vận động đồng bào tích cực tham gia thực hiện, theo dõi, giám sát quá trình tổ chức triển khai các chính sách trên địa bàn, khắc phục tâm lý trông chờ ỷ lại vào sự đầu tư, hỗ trợ của Nhà nước. Mặt hạn chế là trình độ của bà con DTTS ở vùng cao, khó khăn trình độ dân trí chưa cao, nhiều người chưa biết tiếng phổ thông, cơ sở hạ tầng của thông tin truyền thông còn nhiều hạn chế.

5. Thảo luận

Xuất phát từ thực tiễn lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện CTDT trên địa bàn tỉnh trong những năm qua, chúng ta cần quan tâm đến một số vấn đề sau:

Thứ nhất, để làm tốt CTDT cần phải nắm vững quan điểm, tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh và các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về CTDT. Việc thực hiện CTDT và CSĐT là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị.

Thứ hai, mỗi cán bộ, công chức ở các cơ quan đơn vị từ tỉnh đến cơ sở cần nắm vững phương châm thực hiện CTDT đó là: gần dân, nghe dân và học dân; cần đi sâu nghiên cứu tình hình đặc điểm của vùng DTTS, tâm tư, nguyện vọng của đồng bào DTTS để giải quyết vấn đề một cách hợp lý.

Thứ ba, tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến các CSĐT cho mọi tầng lớp nhân dân, tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân đồng thời phát huy tối đa nội lực của nhân dân tham gia thực

hiện các chương trình, dự án, khắc phục tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự đầu tư của Nhà nước; tổ chức lồng ghép các nguồn lực, chương trình, dự án trên địa bàn để đạt hiệu quả cao nhất.

6. Kết luận

Trong quá trình lãnh đạo của Đảng, từ khi đổi mới đến nay đã tạo ra bước chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức và chỉ đạo thực hiện CTDT, CSĐT. Ý thức rõ vấn đề dân tộc trong sự nghiệp đổi mới và phát triển đất nước, trong những năm qua, CTDT, CSĐT đã được đổi mới, đầu tư cho phát triển các dân tộc được tăng cường. Nhờ đó, vùng DTTS và

đời sống các dân tộc có nhiều chuyển biến, nhất là cải thiện hệ thống kết cấu hạ tầng (điện, đường, trường, trạm, viễn thông, điện thấp sáng...), chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa, giảm dần tỷ lệ hộ nghèo, mở rộng dịch vụ giáo dục, y tế, tăng cường đào tạo nguồn nhân lực và cơ cấu cán bộ DTTS, coi trọng bản sắc văn hóa các dân tộc, đảm bảo an ninh quốc phòng vùng biên,... Tuy nhiên, trong quá trình quản lý nhà nước về CTDT, triển khai CSĐT vẫn còn xuất hiện những hạn chế, tình huống cần được nhận diện để có chủ trương và biện pháp phù hợp đối với cả nước nói chung và địa bàn tỉnh Bắc Kạn nói riêng thời gian tới.

Tài liệu tham khảo

Du, N. V. (2019). Nâng cao hiệu quả công tác dân tộc ở tỉnh Bắc Kạn đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới. *Tạp chí điện tử Tổ chức Nhà nước*, ngày 20/6/2019.

Páo, L. G. (2010). *Điều tra đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội tuyến biên giới Việt-Trung*. Báo cáo kết quả nghiên cứu đề tài cấp Bộ, Ủy ban Dân tộc.

Phừ, G. S. (2013). *Nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn quản lý nhà nước về công tác dân tộc sau thời kỳ đổi mới, đề xuất quan điểm, định hướng, giải pháp nâng cao chất lượng quản lý nhà nước về công tác dân tộc trong thời gian tới*. Báo cáo nghiên cứu cấp Bộ, Ủy ban Dân tộc.

Phừ, G. S. (2016). *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về công tác dân tộc qua 30 năm đổi mới*. Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật.

Thắng, L. N. (2005). *Chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước Việt Nam*. Đại học Văn hóa Hà Nội.

Thành, N. L. (2014). *Chính sách phát triển vùng dân tộc thiểu số phía Bắc Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.

Ủy ban Dân tộc. (2006). *Phát triển bền vững vùng dân tộc thiểu số và miền núi Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa Dân tộc.

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG TÁC DÂN TỘC CỦA TỈNH BẮC KẠN TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

Vũ Văn Ngân

Trường Đại học Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Email: vuvanngan@daihochalong.edu.vn

Nhận bài: 23/10/2023; Phản biện: 30/10/2023; Tác giả sửa: 02/11/2023; Duyệt đăng: 03/11/2023; Phát hành: 20/11/2023
DOI: <https://doi.org/10.54163/ncdt/230>

Bắc Kạn là tỉnh miền núi nằm ở phía Đông Bắc Bắc Bộ, những năm qua, được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, việc quản lý nhà nước về công tác dân tộc, triển khai chính sách dân tộc trên địa bàn tỉnh đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, góp phần vào phát triển kinh tế - xã hội của cả nước nói chung và toàn tỉnh nói riêng. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được thì vấn đề quản lý nhà nước về công tác dân tộc, chính sách dân tộc vẫn còn hạn chế, chưa đáp ứng được quá trình phát triển chung hiện nay. Bài viết tập trung bàn luận thêm về tình hình quản lý nhà nước về công tác dân tộc, chính sách dân tộc trên địa bàn tỉnh, từ đó làm rõ nội dung nghiên cứu này.

Từ khóa: *Quản lý nhà nước; Công tác dân tộc; Chính sách dân tộc; Dân tộc thiểu số; Tỉnh Bắc Kạn.*